

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý VI/2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu quý |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 55.962.225.200 | 54.001.453.018 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.988.289.414 | 5.349.676.064 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.988.289.414 | 5.349.676.064 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 40.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 40.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.186.437.925 | 4.536.263.376 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 797.857.834 | 1.832.285.322 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 300.000.000 | 358.202.600 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 4.088.580.091 | 2.345.775.454 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 8.324.978.129 | 6.111.891.338 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.324.978.129 | 6.111.891.338 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 462.519.732 | 3.622.240 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 60.952.878 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 397.944.614 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 3.622.240 | 3.622.240 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 144.674.373.236 | 143.316.117.737 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 140.662.335.167 | 141.143.562.639 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 140.654.163.340 | 141.134.806.688 |
| - Nguyên giá | 222 | | 379.226.475.385 | 377.589.378.749 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B01 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

| | | | | |
|---|------------|--|-------------------|-------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (238.572.312.045) | (236.454.572.061) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 8.171.827 | 8.755.951 |
| - Nguyên giá | 228 | | 48.500.000 | 48.500.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (40.328.173) | (39.744.049) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.544.598.569 | 1.417.926.156 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.544.598.569 | 1.417.926.156 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.467.439.500 | 754.628.942 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.467.439.500 | 754.628.942 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 200.636.598.436 | 197.317.570.755 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 14.218.439.284 | 11.227.975.420 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.745.155.270 | 4.017.957.406 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 4.873.474.046 | 1.643.784.078 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 481.005.000 | 6.668.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 894.691.965 | 1.056.876.086 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | 245.119.315 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 25.000.000 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 221.674.119 | 238.316.787 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 1.241.734.000 | 819.617.000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.576.140 | 7.576.140 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 6.473.284.014 | 7.210.018.014 |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 6.473.284.014 | 7.210.018.014 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 186.418.159.152 | 186.089.595.335 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 186.418.159.152 | 186.089.595.335 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 180.000.000.000 | 180.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.880.199.509 | 7.880.199.509 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.462.040.357) | (1.790.604.174) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.462.040.357) | (1.790.604.174) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 200.636.598.436 | 197.317.570.755 |

Gia Lai, ngày 20 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Quỳnh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trương Thị Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vĩnh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính:

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này | Quý trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 10.140.709.411 | 10.613.682.417 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 10.140.709.411 | 10.613.682.417 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 8.631.454.985 | 8.674.053.533 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.509.254.426 | 1.939.628.884 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 532.225.280 | 437.146.638 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 26.628.174 | 9.530.367 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 813.006.790 | 399.290.954 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 990.012.956 | 1.562.651.407 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26) | 30 | | 211.831.786 | 405.302.794 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 132.556.194 | 257.085.975 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 15.824.163 | 137.354.725 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 116.732.031 | 119.731.250 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 328.563.817 | 525.034.044 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 328.563.817 | 525.034.044 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | |

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Quỳnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Thị Thành

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Vĩnh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính:

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý này | Quý trước |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 12.994.477.328 | 13.029.664.841 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (7.456.959.689) | (6.027.285.139) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (3.122.829.274) | (2.697.079.580) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (26.628.174) | (9.530.367) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 488.855.668 | 2.331.932.112 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (3.923.337.067) | (5.202.074.118) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.046.421.208) | 1.425.627.749 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (348.442) | (50.222.273) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (40.000.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 38.000.000.000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.000.348.442) | (50.222.273) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 570.000.000 | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (335.000.000) | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (549.617.000) | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (314.617.000) | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (3.361.386.650) | 1.375.405.476 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5.349.676.064 | 3.974.270.588 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 03 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

| | | | | |
|---|----|--|---------------|---------------|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | | 1.988.289.414 | 5.349.676.064 |

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Quỳnh**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)


Trương Thị Thành**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Nguyễn Vĩnh Bình**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi. Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (“Công ty SII”). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty CII”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 117 (tại ngày 05 tháng 01 năm 2017: 123).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Ngày 5 tháng 1 năm 2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục cổ phần hóa, chính thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai thành Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 8 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 30 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí trả trước (tiếp theo)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế (tiếp theo)

động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 05/1/2017 |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 313.468.240 | 14.895.084 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.674.821.174 | 126.404.324.945 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 40.000.000.000 | - |
| Cộng | 41.988.289.414 | 126.419.220.029 |

Ngày 09/10/2017 tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng BIDV - CN Nam Gia lai số tiền: 38.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 5,3%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| Chi tiết: | Số tiền |
|---|----------------|
| Hợp đồng số 142/HĐTĐ | 10.000.000.000 |
| Hợp đồng số 143/HĐTĐ | 10.000.000.000 |
| Hợp đồng số 144/HĐTĐ | 8.000.000.000 |
| Hợp đồng số 145/HĐTĐ | 10.000.000.000 |
| Ngày 12/10/2017 tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng VCN - CN Gia lai số tiền: 2.000.000.000, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 5,3%/năm | |
| Chi tiết: | Số tiền |
| Hợp đồng số 12/10/NHNT/HĐTĐ | 2.000.000.000 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 05/1/2017 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu lắp đặt Ayunpa | - | - |
| Phải thu bán đồng hồ, vật tư Ayunpa | - | 1.181.520 |
| Phải thu bán vật tư Pleiku | - | 589.000 |
| BQL các dự án đầu tư XDCB thị xã Ayunpa | 300.316 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hương | 880.849 | - |
| Công ty Điện lực Gia Lai | - | - |
| Nước sinh hoạt Ayunpa | 146.939.681 | 800.414.721 |
| Nước sinh hoạt Pleiku | 649.736.988 | 2.471.152.556 |
| Các đối tượng khác | - | 342.474.150 |
| Cộng | 797.857.834 | 3.615.811.947 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 05/1/2017 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Thẩm định giá Đông Á (EAAC) | - | 66.000.000 |
| Công ty TNHH TM& DV Mã Việt | - | 1.179.000 |
| Công ty TNHH MTV Huệ Anh | 300.000.000 | - |
| Cộng | 300.000.000 | 67.179.000 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

31/12/2017

05/1/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Ban quản lý dự án ADB | - | 35.223.142 |
| Thuế TNCN tạm khấu trừ | 2.591.447 | |
| Phải thu về cổ phần hóa | - | 685.257.060 |
| Phải thu khác | - | 23.821.201 |
| Phải thu lại tiền thuê đất đã nộp thuộc phần vốn NN | 1.356.861.556 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 93.903.040 | 38.000.806 |
| Trích lãi vay tiền gửi | 509.809.589 | |
| Cộng | <u>1.963.165.632</u> | <u>782.302.209</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>31/12/2017</u> | | <u>05/01/2017</u> | |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | <u>Giá gốc VND</u> | <u>Dự phòng VND</u> | <u>Giá gốc VND</u> | <u>Dự phòng VND</u> |
| Nguyên vật liệu | 8.290.748.818 | | 6.716.934.866 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 34.229.311 | | 40.354.482 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| Thành phẩm | - | - | - | - |
| Cộng | <u>8.324.978.129</u> | <u>-</u> | <u>6.757.289.348</u> | <u>-</u> |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>31/12/2017 VND</u> | <u>05/1/2017 VND</u> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 263.479.442 | 676.210.779 |
| Chi phí thay đồng hồ | 1.006.909.022 | |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 97.281.512 | |
| Chi phí trả trước khác | 164.655.735 | |
| Chênh lệch vốn Nhà nước sau cổ phần hóa | 2.105.414.459 | |
| Cộng | <u>3.637.740.170</u> | <u>676.210.779</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------|--|-------------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 05/01/2107 | 100.207.128.227 | 91.029.705.826 | 190.089.450.343 | 269.948.909 | 381.596.233.305 |
| Mua trong năm | - | 441.603.000 | - | 143.350.000 | 584.953.000 |
| Tặng khác (*) | - | 90.000.000 | 1.831.294.786 | - | 1.921.294.786 |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác (*) | 4.876.005.706 | - | - | - | 4.876.005.706 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 95.331.122.521 | 91.561.308.826 | 191.920.745.129 | 413.298.909 | 379.226.475.385 |
| KHẤU HAO | | | | | |
| Tại ngày 05/01/2107 | 54.516.247.662,00 | 63.428.208.747,00 | 114.453.912.267,00 | 205.847.890,00 | 232.604.216.566,00 |
| Trích khấu hao trong năm | 2.710.174.752 | 1.348.362.966 | 4.254.067.164 | 41.924.822 | 8.354.529.704,00 |
| Tặng khác (*) | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | 2.386.434.225 | - | - | - | 2.386.434.225,00 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 54.839.988.189 | 64.776.571.713 | 118.707.979.431 | 247.772.712 | 238.572.312.045 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 05/01/2107 | 45.690.880.565 | 27.601.497.079 | 75.635.538.076 | 64.101.019 | 148.992.016.739 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 40.491.134.332 | 26.784.737.113 | 73.212.765.698 | 165.526.197 | 140.654.163.340 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI

02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty đã sử dụng xe ô tô con nhãn hiệu MAZDA, số loại CX5 25G AT A WD để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 898.608.174 VND (tại ngày 05 tháng 01 năm 2017 là 1.564.199.912 VND)

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.794.735.113 VND (tại ngày 05 tháng 01 năm 2017 là 2.742.239.886 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|----------------------------|--------------------------------------|---------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 05/01/2107 | 48.500.000 | 48.500.000 |
| Mua trong năm | | |
| Tăng khác (*) | | |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | |
| Giảm khác (*) | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 48.500.000 | 48.500.000 |
| KHẤU HAO | | |
| Tại ngày 05/01/2107 | 38.016.801 | 38.016.801 |
| Trích khấu hao trong năm | 2.311.372 | 2.311.372 |
| Tăng khác (*) | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - |
| - Giảm khác | | - |
| Tại ngày 31/12/2017 | 40.328.173 | 40.328.173 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 05/01/2107 | 10.483.199 | 10.483.199 |
| Tại ngày 31/12/2017 | 8.171.827 | 8.171.827 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2017 VND | 05/1/2017 VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Thi công tuyến ống HDPE D315 đường Chu Mạnh trình - Hùng Vương | 2.224.390.780 | - |
| Dự án đầu tư mở rộng HTCN TP Pleiku | 176.480.886 | |
| Khu dân cư SH LAND | 34.466.745 | |
| Thay thế HTCN đường Phạm Ngọc Thạch | 53.755.632 | |
| Van giám áp D200 Phạm Văn Đồng | 55.504.526 | |
| Cộng | 2.544.598.569 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 05/1/2017 |
|--|-------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Kinh doanh phát triển nhà - Triệu | 9.237.000 | 9.237.000 |
| Tổng công ty Đầu tư nước & Môi trường Việt Nam | 212.621.528 | 412.621.558 |
| Wasenco - Trạm bơm 1 | 7.569.000 | 7.569.000 |
| CN công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu | 24.365.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất nhựa Châu Âu | 1.760.000 | - |
| Cửa hàng Chí Thanh | 17.227.500 | - |
| Công ty Cổ phần Hawaco | 12.183.600 | - |
| Công ty CP Kỹ thuật Thủy Phát Đạt | 649.687.500 | - |
| Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt | 877.800.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư xuất nhập khẩu kỹ thuật việt | 628.551.133 | - |
| Công ty TNHH Dũng Nguyên Gia Lai | 107.009.664 | - |
| Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO | 268.578.310 | - |
| Công ty CP Giải pháp mạng nước Châu Á | 105.685.000 | - |
| Công ty TNHH TM và DV HCL | 42.658.000 | - |
| Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam | 51.700.000 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật và Thiết bị Hoa Hồng | 62.700.000 | - |
| hà Thị Hồng Hoa | 9.975.300 | - |
| Công ty TNHH Huy Vũ | 24.070.000 | - |
| Cơ sở in và dịch vụ vi tính Cường | 14.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Lotas | 1.027.500.628 | - |
| Lê Thị Lệ | 12.200.000 | - |
| Hiệu vải phương Hoa | 70.560.000 | - |
| Trung tâm dịch vụ di lịch Rồng Đông Dương | 13.458.000 | - |
| Công ty TNHH MTV thương mại Thanh Dung | 139.680.600 | - |
| Vật liệu xây dựng Thành Ly | 21.594.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| | | |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty CP phân phối Tiền Phong Tây Nguyên | 203.032.283 | - |
| Trương Thị Xiêm | 76.570.000 | - |
| Công ty CP Đầu Tư Tân Rồng Vàng | 181.500.000 | - |
| Cộng | 4.873.474.046 | 429.427.558 |

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 05/1/2017 |
|------------------------------|--------------------|------------------|
| | VND | VND |
| BQL các dự án ĐTXD thành phố | 461.005.000 | 1.101.980 |
| Cộng | 461.005.000 | 1.101.980 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 05/01/2017 | Số phải nộp | Số đã thực | 31/12/2017 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | trong kỳ | trong kỳ | VND |
| | | VND | VND | |
| a. Các khoản thuế phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 22.232.616 | 92.431.706 | 48.576.991 | 66.087.331 |
| Phí bảo vệ môi trường | 2.843.857 | 3.417.507.349 | 3.137.101.082 | 283.250.124 |
| b. Các khoản thuế phải nộp | | | | - |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 345.394.765 | 346.695.611 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 112.409.099 | - | 116.031.339 | - |
| Thuế tài nguyên | 20.239.238 | 154.821.818 | 159.806.672 | 15.254.384 |
| Thuế môn bài | - | - | - | - |
| Tiền thuế đất | - | 3.637.987.969 | 3.153.529.907 | 484.458.062 |
| Các loại thuế khác | 36.326.000 | 227.622.653 | 218.306.589 | 45.642.064 |
| Cộng | 194.050.810 | 7.875.766.260 | 7.180.048.191 | 894.691.965 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 05/01/2017 |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phí dịch vụ kiểm toán | 25.000.000 | 90.000.000 |
| Phí nước thô | - | 401.096.101 |
| Cộng | 25.000.000 | 491.096.101 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | 05/01/2017 |
|---|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải nộp ngân sách nhà nước (Dự án ADB) | 150.190.721 | 185.413.863 |
| Tiền ký quỹ nhân viên phòng kinh doanh | 50.000.000 | - |
| Phải trả cho SCIC về cổ phần hóa | - | 89.068.876.525 |
| Kinh phí công đoàn | - | 49.618.808 |
| Các khoản phải trả khác | 21.483.398 | 43.502.140 |
| | 221.674.119 | 89.347.411.336 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,
Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| | 31/12/2017 | | 05/01/2017 | |
|--|----------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND |
| Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai | 1.099.234.000 | 1.099.234.000 | 1.099.234.000 | 1.099.234.000 |
| Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai | - | - | 200.000.000 | 270.000.000 |
| Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai | 142.500.000 | 142.500.000 | | |
| Cộng | 1.241.734.000 | 1.241.734.000 | 1.441.734.000 | 1.369.234.000 |

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2017 | | 05/01/2017 | |
|--|----------------------|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND |
| Chi nhánh Ngân hàng phát triển Gia Lai | 6.045.784.014 | 6.045.784.014 | - | 7.145.018.014 |
| Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Gia Lai | - | - | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Ngân hàng VCB - Chi nhánh Gia Lai | 427.500.000 | 427.500.000 | 570.000.000 | 142.500.000 |
| Cộng | 6.473.284.014 | 6.473.284.014 | 570.000.000 | 1.441.734.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Cổ phần**

| | 31/12/2017 | 05/01/2017 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>Cổ phần</u> | <u>Cổ phần</u> |
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 18.000.000 | 18.000.000 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đủ | 18.000.000 | 18.000.000 |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | <i>18.000.000</i> | <i>18.000.000</i> |
| Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | - | - |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 18.000.000 | 18.000.000 |
| + <i>Cổ phần phổ thông</i> | <i>18.000.000</i> | <i>18.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phần: 10.000VND/cổ phần | | |

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Quý 4</u> | <u>Lũy kế từ 05/01 đến 31/12</u> |
|--|------------------------------|----------------------------------|
| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2017</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 8.956.518.860 | 35.633.027.793 |
| Doanh thu lắp đặt và cải tạo hệ thống nước | 1.119.766.320 | 4.966.621.801 |
| Doanh thu bán vật tư, lắp đặt nước | 64.424.231 | 407.777.341 |
| Cộng | <u>10.140.709.411</u> | <u>41.007.426.935</u> |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Quý 4</u> | <u>Lũy kế từ 05/01 đến 31/12</u> |
|--|-----------------------------|----------------------------------|
| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2017</u> |
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 7.105.490.162 | 32.815.452.088 |
| Giá vốn lắp đặt và cải tạo hệ thống nước | 1.455.883.749 | 3.961.083.382 |
| Giá vốn bán vật tư, lắp đặt nước | 70.081.074 | 472.241.817 |
| Cộng | <u>8.631.454.985</u> | <u>37.248.777.287</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 4 | Lũy kế từ 05/01 đến 31/12 |
|----------------------------|--------------------|------------------------------|
| | Năm 2017 VND | Năm 2017 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 532.225.280 | 1.119.753.907 |
| Cộng | 532.225.280 | 1.119.753.907 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 4 | Lũy kế từ 05/01 đến 31/12 |
|----------------------------|--------------------|------------------------------|
| | Năm 2017 VND | Năm 2017 VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 532.225.280 | 1.119.753.907 |
| Cộng | 532.225.280 | 1.119.753.907 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý 4 | Lũy kế từ 05/01 đến 31/12 |
|----------------------------|--------------------|------------------------------|
| | Năm 2017 VND | Năm 2017 VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 813.006.790 | 1.212.297.744 |
| Chi phí bán hàng khác | - | - |
| Cộng | 813.006.790 | 1.212.297.744 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 | Lũy kế từ 05/01 đến 31/12 |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| | Năm 2017 VND | Năm 2017 VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.234.073.228 | 2.728.893.160 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 183.918.836 | 732.922.566 |
| Chi phí quản lý khác | (427.979.108) | 1.881.466.755 |
| Cộng | 990.012.956 | 5.343.282.481 |

28. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

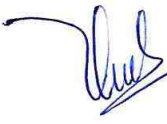
| | Quý 4 | Lũy kế từ 05/01 đến 31/12/2017 |
|--|--------------------|--------------------------------------|
| | Năm 2017 VND | Năm 2017 VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 332.497.150 | (1.462.040.357) |
| | 328.563.817 | (1.462.040.357) |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Quý 4 | Lũy kế từ 05/01/2017 đến 31/12/2017 |
|---|--------------------|--|
| | Năm 2017 VND | Năm 2017 VND |
| Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế | 332.497.150 | (1.462.040.357) |
| - Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế: | | - |
| - Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật chịu thuế: | | - |
| - Chuyển lỗ từ các năm trước | | - |
| Thu nhập chịu thuế | 332.497.150 | (1.462.040.357) |
| Thu nhập miễn thuế | | |
| Số lỗ chuyển kỳ này | | |
| Thu nhập tính thuế | | (1.462.040.357) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

Gia Lai, ngày 20 tháng 01 năm 2018


 Nguyễn Thị Quỳnh
 Người lập biểu


 Trương Thị Thành
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Vĩnh Bình
 Tổng Giám đốc


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI

02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiiku,

Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước | VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | VND | Tổng cộng |
|--|------------------------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--|-----|---|------------------------|-----------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 05/01/2017 | 82.141.786.168 | 67.280.720.946 | - | 471.416.300 | 1.828.020.620 | - | - | 151.721.944.034 | |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | - | - | - | - | - | |
| Lãi trong kỳ | - | | - | - | | | (1.070.311.018) | (1.070.311.018) | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | | - | - | | | - | - | |
| Số dư tại ngày 01/04/2017 | 82.141.786.168 | 67.280.720.946 | - | 471.416.300 | 1.828.020.620 | - | (1.070.311.018) | 150.651.633.016 | |
| Tăng trong kỳ | 95.791.000.000 | | 7.880.199.509 | | | | | 103.671.199.509 | |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | | (387.796.006) | (387.796.006) | |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển tăng vốn | 471.416.300 | | - | 471.416.300 | | | | - | |
| Hoàn nhập chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng vốn chủ sở hữu nhà nước chủ sở hữu nhà nước | 67.280.720.946 | (67.280.720.946) | - | - | | | | - | |
| Phân phối lợi nhuận năm trước tăng vốn chủ sở hữu Nhà nước | 1.828.020.620 | | - | - | 1.828.020.620 | | | - | |
| Giảm vốn góp trong kỳ | 67.512.944.034 | | - | - | | | | 67.512.944.034 | |
| Số dư tại ngày 31/12/2017 | 180.000.000.000 | - | 7.880.199.509 | - | - | - | (1.458.107.024) | 186.422.092.485 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA LAI

02 Trần Hưng Đạo, thành phố Pleiku,

Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn chủ sở hữu****Tên cổ đông**

| 31/12/2017 | | 05/01/2017 | |
|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) |
| 51,00% | 91.800.000.000 | 51,00% | 91.800.000.000 |
| 46,78% | 84.209.000.000 | 46,78% | 84.209.000.000 |
| 2,22% | 3.991.000.000 | 2,22% | 3.991.000.000 |
| 100,00% | 180.000.000.000 | 100,00% | 180.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước

Các Cổ đông khác

Cộng